

**BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐHXD MIỀN TÂY**



KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Trình độ đào tạo	: Đại học
Ngành đào tạo	: Kiến trúc
Tên tiếng Anh	: Architecture
Cấp bằng	: Kiến trúc sư
Mã ngành	: 7580101
Loại hình đào tạo	: Chính quy
Hình thức đào tạo	: Tập trung

Năm 2023

Số: 184/QĐ-ĐHXDMT

Vĩnh Long, ngày 12 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG MIỀN TÂY

Căn cứ Quyết định số 1528/QĐ-TTg ngày 06 tháng 9 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Xây dựng Miền Tây;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-HĐTr ngày 15 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Xây dựng Miền Tây về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động Trường Đại học Xây dựng Miền Tây;

Căn cứ Quyết định số 183/QĐ-ĐHXDMT ngày 12 tháng 4 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Tây về việc ban hành Quy định Đào tạo trình độ Đại học;

Căn cứ Quyết định số 355/QĐ-ĐHXDMT ngày 25 tháng 8 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Tây về việc ban hành Chuẩn đầu ra trình độ đại học của Trường Đại học Xây dựng Miền Tây;

Căn cứ Quyết định số 331/QĐ-ĐHXDMT ngày 12/7/2021 về việc Quy định Xây dựng, cập nhật và quản lý chương trình đào tạo trình độ Đại học của Trường Đại học Xây dựng Miền Tây;

Căn cứ biên bản họp ngày 11 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng khoa học và Đào tạo Trường Đại học Xây dựng Miền Tây;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học các ngành (danh sách kèm theo).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành; thay thế quyết định số 216/QĐ-ĐHXMT ngày 25/4/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Tây về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học.

Điều 3. Trường các đơn vị và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Như Điều 3;
- Website;
- Lưu: VT, QLĐT.



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Văn Xuân

BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐHXD MIỀN TÂY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 184/QĐ-ĐHXDMT ngày 12/4/2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Tây)

TT	TÊN NGÀNH	CHUYÊN NGÀNH	MÃ NGÀNH	SỐ TÍN CHỈ
1	Kiến trúc (Kiến trúc sư)	1. Kiến trúc Công trình 2. Kiến trúc Đồ họa 3. Kiến trúc Nội thất 4. Kiến trúc Cảnh quan	7580101	150
2	Kỹ thuật Xây dựng (Kỹ sư)	1. Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp 2. Công nghệ thi công và An toàn lao động 3. Công trình ngầm Đô thị	7580201	150
	Kỹ thuật Xây dựng (Cử nhân)	4. Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp	7580201	120
3	Quản lý đô thị và Công trình (Kỹ sư)	1. Quản lý đô thị và Công trình 2. Kinh tế và Quản lý bất động sản	7580106	150
4	Kỹ thuật xây dựng Công trình giao thông (Kỹ sư)	1. Xây dựng Cầu đường 2. Kỹ thuật Cơ sở hạ tầng	7580205	150



TT	TÊN NGÀNH	CHUYÊN NGÀNH	MÃ NGÀNH	SỐ TÍN CHỈ
5	Kỹ thuật Môi trường (<i>Kỹ sư</i>)	1. Kỹ thuật Môi trường 2. Công nghệ môi trường và Quản lý tài nguyên đất đai	7520320	150
6	Kế toán (<i>Cử nhân</i>)	1. Kế toán Doanh nghiệp 2. Kế toán Doanh nghiệp - Xây dựng	7340301	120
7	Kỹ thuật Phần mềm (<i>Kỹ sư</i>)	1. Kỹ thuật Phần mềm 2. Hệ thống Thông tin quản lý	7480103	150
8	Kỹ thuật Cấp thoát nước (<i>Kỹ sư</i>)	Kỹ thuật Cấp thoát nước	7580213	150



KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 184/QĐ-ĐHXDMT ngày 12/4/2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Tây)

PHẦN I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin chung về chương trình

Tên ngành:

Tiếng Việt: Kiến trúc

Tiếng Anh: Architecture

Mã ngành : 7580101

Cấp bằng : Kiến trúc sư

Thời gian đào tạo : 4,5 năm

Khối lượng kiến thức toàn khóa: 150 Tín chỉ (không bao gồm các học phần điều kiện)

Đôi tượng tuyển sinh: Theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo đại học, ngành Kiến trúc tại Trường Đại học Xây dựng Miền Tây được đào tạo theo định hướng ứng dụng và trang bị cho sinh viên kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ như sau:

2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo Kiến trúc sư có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có sức khỏe tốt; có kiến thức tổng hợp về các lĩnh vực liên quan đến ngành kiến trúc; có kỹ năng tư vấn thiết kế, quản lý dự án kiến trúc; có khả năng nghiên cứu ứng dụng khoa học và công nghệ, khả năng tự học, sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc trong bối cảnh hội nhập quốc tế; có trách nhiệm với nghề nghiệp, cộng đồng và xã hội.

2.2. Mục tiêu cụ thể

2.2.1. Về kiến thức

(1) Có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên - xã hội, khoa học chính trị và pháp luật, ngoại ngữ, công nghệ thông tin, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất, nghiên cứu khoa học;

(2) Có kiến thức cơ bản và chuyên sâu về ngành kiến trúc đáp ứng hoạt động nghề nghiệp.

2.2.2. Về kỹ năng

(3) Có kỹ năng tư vấn thiết kế, quản lý dự án kiến trúc và sử dụng thành thạo các phương pháp, công cụ thể hiện bằng tay và máy;

(4) Có kỹ năng phân biện, phân tích, tổng hợp và đánh giá dữ liệu, thông tin; nghiên cứu phát triển, đổi mới và sử dụng các công nghệ phù hợp trong lĩnh vực kiến trúc; có kỹ năng đánh giá chất lượng công việc; có kỹ năng làm việc nhóm, truyền đạt vấn đề, phổ biến kiến thức chuyên môn.

2.2.3. Năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm

(5) Có khả năng tự định hướng, thích ứng tốt các môi trường nghề nghiệp ngành kiến trúc công trình; có khả năng hướng dẫn người khác thực hiện nhiệm vụ và khả năng quản lý, đánh giá, cải tiến để nâng cao hiệu quả hoạt động nghề nghiệp;

(6) Có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có thái độ làm việc chuyên nghiệp, nghiêm túc, đáp ứng nhu cầu lao động chất lượng cao trong thời kỳ hội nhập.

PHẦN II. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

3. Chuẩn đầu ra mà người học đạt được sau tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp ngành Kiến trúc sinh viên nắm vững các kiến thức, có những kỹ năng và thể hiện được mức độ tự chủ và tự chịu trách nhiệm cá nhân như sau:

3.1. Về kiến thức chung

(1) Có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, xã hội, khoa học chính trị, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất, nghiên cứu khoa học để có nhận thức đúng đắn về tình hình chính trị, kinh tế, xã hội của đất nước và giải quyết các vấn đề liên quan nghề nghiệp, cuộc sống;

(2) Có kiến thức về ngoại ngữ, công nghệ thông tin làm nền tảng cho việc học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực kiến trúc.

3.2. Về kiến thức cơ sở ngành

(3) Có kiến thức cơ sở ngành để phát triển khả năng tư duy thiết kế và thẩm mỹ trong thiết kế kiến trúc.

3.3. Về kiến thức chuyên ngành

3.3.1. Chuyên ngành Kiến trúc Công trình

(4) Có kiến thức chuyên ngành, kiến thức thực tế trong lĩnh vực thiết kế kiến trúc công trình, có phương pháp nghiên cứu, phác thảo ý tưởng, thiết kế kiến trúc các công trình dân dụng và công nghiệp từ quy mô đơn giản đến phức tạp;

(5) Có kiến thức về lập kế hoạch, giám sát, quản lý để tham gia lập kế hoạch thực hiện dự án thiết kế, giám sát tác giả thiết kế và quản lý điều hành hoạt động thiết kế kiến trúc công trình.

3.3.2. Chuyên ngành Kiến trúc nội thất

(4) Có kiến thức chuyên ngành, kiến thức thực tế trong lĩnh vực thiết kế kiến trúc công trình, có phương pháp nghiên cứu, phác thảo ý tưởng, thiết kế kiến trúc nội thất các công trình dân dụng và công nghiệp từ quy mô đơn giản đến phức tạp;

(5) Có kiến thức về lập kế hoạch, giám sát, quản lý để tham gia lập kế hoạch thực hiện dự án thiết kế, giám sát tác giả thiết kế và quản lý điều hành hoạt động thiết kế kiến trúc nội thất công trình.

3.3.3. Chuyên ngành Kiến trúc đồ họa

(4) Có kiến thức chuyên ngành, kiến thức thực tế trong lĩnh vực thiết kế đồ họa, có phương pháp nghiên cứu, phác thảo ý tưởng, thiết kế các sản phẩm mỹ thuật ứng dụng từ quy mô đơn giản đến phức tạp;

(5) Có kiến thức về lập kế hoạch, giám sát, quản lý để tham gia lập kế hoạch thực hiện dự án thiết kế, giám sát tác giả thiết kế và quản lý điều hành hoạt động thiết kế đồ họa.

3.3.4. Chuyên ngành Kiến trúc cảnh quan

(4) Có kiến thức chuyên ngành, kiến thức thực tế trong lĩnh vực thiết kế kiến trúc cảnh quan, có phương pháp nghiên cứu, phác thảo ý tưởng, thiết kế các công trình kiến trúc cảnh quan từ quy mô đơn giản đến phức tạp;

(5) Có kiến thức về lập kế hoạch, giám sát, quản lý để tham gia lập kế hoạch thực hiện dự án thiết kế, giám sát tác giả thiết kế và quản lý điều hành hoạt động thiết kế kiến trúc cảnh quan.

3.4. Về kỹ năng nghề nghiệp

3.4.1. Chuyên ngành Kiến trúc công trình

(6) Có khả năng tư duy sáng tạo, phác thảo ý tưởng, thiết kế, triển khai hồ sơ thiết kế kỹ thuật các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, có kỹ năng thực hiện nghiên cứu khoa học thuộc ngành kiến trúc công trình;

(7) Có khả năng làm việc nhóm, dẫn dắt tổ chức để thực hiện đồ án, dự án thiết kế kiến trúc công trình có nhiều thành viên tham gia;

(8) Có khả năng phản biện, phân tích, tổng hợp và đánh giá dữ liệu, thông tin một cách khoa học; nghiên cứu ứng dụng công nghệ mới phù hợp với điều kiện thực tế trong lĩnh vực kiến trúc công trình;

(9) Có khả năng đánh giá chất lượng thiết kế kiến trúc công trình của đồ án, dự án thiết kế sau khi hoàn thành; đánh giá kết quả thực hiện công việc của các thành viên trong nhóm thiết kế;

(10) Có khả năng truyền đạt vấn đề, ý tưởng, giải pháp thiết kế, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong thực hiện công việc thuộc lĩnh vực kiến trúc công trình như thuyết trình, viết báo cáo, viết thuyết minh, lập nhiệm vụ thiết kế, thể hiện bản vẽ;

(11) Ngoại ngữ (Tiếng Anh): Có chứng chỉ năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 (hoặc tương đương) trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc chứng nhận B1 do MTU cấp. Công nghệ thông tin: Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và sử dụng thành thạo các phần mềm chuyên ngành trong quá trình phác thảo ý tưởng, triển khai và hoàn thiện đồ án thiết kế kiến trúc công trình.

3.4.2. Chuyên ngành Kiến trúc nội thất

(6) Có khả năng tư duy sáng tạo, phác thảo ý tưởng, thiết kế, triển khai hồ sơ thiết kế kỹ thuật nội thất các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, có kỹ năng thực hiện nghiên cứu khoa học thuộc ngành kiến trúc nội thất;

(7) Có khả năng làm việc nhóm, dẫn dắt tổ chức để thực hiện đồ án, dự án thiết kế nội thất có nhiều thành viên tham gia;

(8) Có khả năng phản biện, phân tích, tổng hợp và đánh giá dữ liệu, thông tin một cách khoa học; nghiên cứu ứng dụng công nghệ mới phù hợp với điều kiện thực tế trong lĩnh vực kiến trúc nội thất;

(9) Có khả năng đánh giá chất lượng thiết kế kiến trúc nội thất của đồ án, dự án thiết kế sau khi hoàn thành; đánh giá kết quả thực hiện công việc của các thành viên trong nhóm thiết kế nội thất;

(10) Có khả năng truyền đạt vấn đề, ý tưởng, giải pháp thiết kế, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong thực hiện công việc thuộc lĩnh vực kiến trúc nội thất như thuyết trình, viết báo cáo, viết thuyết minh, lập nhiệm vụ thiết kế, thể hiện bản vẽ kiến trúc nội thất.

(11) Ngoại ngữ (Tiếng Anh): Có chứng chỉ năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 (hoặc tương đương) trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc chứng nhận B1 do MTU cấp. Công nghệ thông tin: Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và sử dụng thành thạo các phần mềm chuyên ngành trong quá trình phác thảo ý tưởng, triển khai và hoàn thiện đồ án thiết kế kiến trúc nội thất.

3.3.3. Chuyên ngành Kiến trúc đồ họa

(6) Có khả năng tư duy sáng tạo, phác thảo ý tưởng, thiết kế, triển khai bản vẽ thiết kế kỹ thuật các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, có kỹ năng thực hiện nghiên cứu khoa học thuộc ngành đồ họa;

(7) Có khả năng làm việc nhóm, dẫn dắt tổ chức để thực hiện dự án thiết kế có nhiều thành viên tham gia;

(8) Có khả năng phản biện, phân tích, tổng hợp và đánh giá dữ liệu, thông tin một cách khoa học; nghiên cứu ứng dụng công nghệ mới phù hợp với điều kiện thực tế trong lĩnh vực đồ họa;

(9) Có khả năng đánh giá chất lượng thẩm mỹ của dự án thiết kế sau khi hoàn thành; đánh giá kết quả thực hiện công việc của các thành viên trong nhóm thiết kế;

(10) Có khả năng truyền đạt vấn đề, ý tưởng, giải pháp thiết kế, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong thực hiện công việc thuộc lĩnh vực đồ họa như thuyết trình, viết báo cáo, viết thuyết minh, thể hiện bản vẽ kiến trúc đồ họa.

(11) Ngoại ngữ (Tiếng Anh): Có chứng chỉ năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 (hoặc tương đương) trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc chứng nhận B1 do MTU cấp. Công nghệ thông tin: Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và sử dụng thành thạo các phần mềm chuyên ngành trong quá trình phác thảo ý tưởng, triển khai và hoàn thiện các sản phẩm mỹ thuật ứng dụng.

3.3.4. Chuyên ngành Kiến trúc cảnh quan

(6) Có khả năng tư duy sáng tạo, phác thảo ý tưởng, thiết kế, triển khai hồ sơ thiết kế kỹ thuật kiến trúc cảnh quan các công trình, có kỹ năng thực hiện nghiên cứu khoa học thuộc ngành kiến trúc cảnh quan;

(7) Có khả năng làm việc nhóm, dẫn dắt tổ chức để thực hiện đồ án, dự án thiết kế có nhiều thành viên tham gia;

(8) Có khả năng phản biện, phân tích, tổng hợp và đánh giá dữ liệu, thông tin một cách khoa học; nghiên cứu ứng dụng công nghệ mới phù hợp với điều kiện thực tế trong lĩnh vực kiến trúc cảnh quan;

(9) Có khả năng đánh giá chất lượng thiết kế của đồ án, dự án thiết kế kiến trúc cảnh quan sau khi hoàn thành; đánh giá kết quả thực hiện công việc của các thành viên trong nhóm thiết kế;

(10) Có khả năng truyền đạt vấn đề, ý tưởng, giải pháp thiết kế, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong thực hiện công việc thuộc lĩnh vực kiến trúc cảnh quan như thuyết trình, viết báo cáo, viết thuyết minh, lập nhiệm vụ thiết kế, thể hiện bản vẽ kiến trúc cảnh quan.

(11) Ngoại ngữ (Tiếng Anh): Có chứng chỉ năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 (hoặc tương đương) trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc chứng nhận B1 do MTU cấp. Công nghệ thông tin: Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản và sử dụng thành thạo các phần mềm chuyên ngành trong quá trình phác thảo ý tưởng, triển khai và hoàn thiện đồ án thiết kế kiến trúc cảnh quan.

3.5. Về năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm

(12) Tự học tập, tích lũy kinh nghiệm; làm việc độc lập hoặc làm việc nhóm trong các môi trường làm việc khác nhau; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm;

(13) Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện công việc chuyên môn ngành kiến trúc;

(14) Đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn ngành kiến trúc;

(15) Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động trong thực hiện các đồ án, dự án thiết kế kiến trúc;

(16) Có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, có trách nhiệm nghề nghiệp; có tinh thần lập nghiệp, ý thức phục vụ cộng đồng, xã hội.

3.6. Về vị trí việc làm sau tốt nghiệp

3.6.1. Chuyên ngành Kiến trúc công trình

(17) Kiến trúc sư hành nghề độc lập hoặc làm việc trong các tổ chức tư vấn thiết kế;

(18) Nghiên cứu viên trong các cơ quan nghiên cứu và chuyển giao công nghệ;

(19) Chuyên viên trong các cơ quan quản lý liên quan đến lĩnh vực kiến trúc;

(20) Giảng viên trong các cơ sở đào tạo có liên quan đến chuyên ngành kiến trúc.

3.6.2. Chuyên ngành Kiến trúc nội thất

(17) Kiến trúc sư nội thất hành nghề độc lập hoặc làm việc trong các tổ chức tư vấn thiết kế nội thất;

(18) Nghiên cứu viên trong các cơ quan nghiên cứu và chuyển giao công nghệ;

(19) Chuyên viên trong các cơ quan quản lý liên quan đến lĩnh vực nội thất;

(20) Giảng viên trong các cơ sở đào tạo có liên quan đến chuyên ngành nội thất.

3.6.3. Chuyên ngành Kiến trúc đồ họa

(17) Kiến trúc sư đồ họa hành nghề độc lập hoặc làm việc trong các tổ chức tư vấn thiết kế;

(18) Nghiên cứu viên trong các cơ quan nghiên cứu và chuyển giao công nghệ;

(19) Chuyên viên trong các cơ quan quản lý liên quan đến lĩnh vực đồ họa;

(20) Giảng viên trong các cơ sở đào tạo có liên quan đến chuyên ngành đồ họa.

3.6.4. Chuyên ngành Kiến trúc cảnh quan

(17) Kiến trúc sư cảnh quan hành nghề độc lập hoặc làm việc trong các tổ chức tư vấn thiết kế;

(18) Nghiên cứu viên trong các cơ quan nghiên cứu và chuyển giao công nghệ;

(19) Chuyên viên trong các cơ quan quản lý liên quan đến lĩnh vực cảnh quan;

(20) Giảng viên trong các cơ sở đào tạo có liên quan đến chuyên ngành cảnh quan.

3.7. Về khả năng học tập nâng cao trình độ

(21) Tham gia các chương trình đào tạo sau đại học trong và ngoài nước;

(22) Thực hiện các nghiên cứu hoặc có công trình nghiên cứu khoa học/sản phẩm ứng dụng được công bố.

PHẦN III. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

4. Nội dung chương trình

4.1. Cấu trúc chương trình

4.1.1 Chuyên ngành Kiến trúc công trình

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ			Tỷ lệ (%)
		Bắt buộc	Tự chọn	Toàn bộ	
1	Kiến thức giáo dục đại cương	28	04	32	21,3
2	Kiến thức cơ sở ngành	40	02	42	28
3	Kiến thức chuyên ngành	34	24	58	38,7
4	Thực tập tốt nghiệp	08	00	08	5,3
5	Đồ án tốt nghiệp	10	00	10	6,7
Tổng cộng		120	30	150	100%

4.1.2 Chuyên ngành Kiến trúc nội thất/đồ họa/cảnh quan

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ			Tỷ lệ (%)
		Bắt buộc	Tự chọn	Toàn bộ	
1	Kiến thức giáo dục đại cương	28	04	32	21,3
2	Kiến thức cơ sở ngành	40	02	42	28
3	Kiến thức chuyên ngành	40	18	58	38,7
4	Thực tập tốt nghiệp	08	00	08	5,3
5	Đồ án tốt nghiệp	10	00	10	6,7
Tổng cộng		126	24	150	100%

4.2. Chương trình đào tạo

4.2.1. Khối kiến thức giáo dục đại cương

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết/Học trước	Bắt buộc	Tự chọn
1. Kiến thức giáo dục đại cương							
1.	CT008	Triết học Mác – Lênin	3(3,0)	45		3	
2.	CT009	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2(2,0)	30		2	
3.	CT010	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2(2,0)	30		2	
4.	CT011	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2(2,0)	30		2	

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết/Học trước	Bắt buộc	Tự chọn
5.	CT012	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2(2,0)	30		2	
6.	CT006	Pháp luật đại cương	2(2,0)	30		2	
7.	CT013	Mỹ học đại cương	2(2,0)	30	CT008		2
8.	CT014	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2(2,0)	30	CT008		
9.	CB003	Toán cao cấp 1	3(3,0)	45		3	
10.	CB005	Xác suất thống kê	2(2,0)	30			2
11.	CB002	Kỹ năng bản thân	2(2,0)	30			
12.	KT129	Phương pháp Nghiên cứu khoa học	2(2,0)	30			
13.	NN011	Anh văn cơ bản 1	3(1,2)	75		3	
14.	NN012	Anh văn cơ bản 2	3(1,2)	75		3	
15.	NN004	Anh văn chuyên ngành	4(4,0)	60	NN012	4	
16.	TH011	Công nghệ thông tin cơ bản	2(1,1)	45		2	
Cộng: 32 TC (Bắt buộc: 28 TC; Tự chọn: 04 TC)						28	4

4.2.2. Khối kiến thức cơ sở ngành

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết/Học trước	Bắt buộc	Tự chọn
2. Kiến thức cơ sở ngành							
1.	KT058	Nhập môn	2(1,1)	45		2	
2.	KT069	Hình học họa hình	2(1,1)	45		2	
3.	KT068	Hội họa 1	2(1,1)	45		2	
4.	KT067	Hội họa 2	2(1,1)	45	KT068	2	
5.	KT099	Bố cục không gian	2(1,1)	45	KT067	2	
6.	KT117	Cấu tạo kiến trúc 1	2(1,1)	45	KT069	2	
7.	KT042	Nguyên lý thiết kế kiến trúc 1	3(2,1)	60	KT058	3	
8.	KT130	AutoCAD 2D	2(1,1)	45	KT069	2	
9.	KT131	AutoCAD 3D	2(1,1)	45	KT130		2
10.	KT132	SketchUP	2(1,1)	45	KT130		
11.	KT133	PhotoShop	2(1,1)	45	KT130	2	
12.	KT097	Đồ án cơ sở 1	3(2,1)	60		3	

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết/Học trước	Bắt buộc	Tự chọn
13.	KT096	Đồ án cơ sở 2	3(2,1)	60	KT097	3	
14.	KT095	Đồ án cơ sở 3	3(2,1)	60	KT096	3	
15.	KT094	Đồ án cơ sở 4	3(2,1)	60	KT095	3	
16.	KT091	Đồ án kiến trúc 1 - Nhà ở 1	3(2,1)	60	KT094	3	
17.	KT086	Đồ án kiến trúc 2 - Nhà công cộng 1	3(2,1)	60	KT091	3	
18.	KT085	Đồ án kiến trúc 3 - Nhà công cộng 2	3(2,1)	60	KT086	3	
Cộng: 42 TC (Bắt buộc: 40 TC; Tự chọn: 02 TC)						40	2

4.2.3. Khối kiến thức chuyên ngành: Kiến trúc công trình

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết/Học trước	Bắt buộc	Tự chọn
3. Kiến thức chuyên ngành							
1.	KT116	Cấu tạo kiến trúc 2	2(1,1)	45	KT117	2	
2.	KT010	Tin học chuyên ngành Kiến trúc 1	2(1,1)	45	KT130	2	
3.	KT009	Tin học chuyên ngành Kiến trúc 2	2(1,1)	45	KT130	2	
4.	KT044	Nguyên lý thiết kế kiến trúc 2	2(1,1)	45	KT042	2	
5.	KT043	Nguyên lý thiết kế kiến trúc 3	2(1,1)	45	KT044	2	
6.	KT003	Vật lý kiến trúc 1	2(1,1)	45	KT042	2	
7.	KT004	Vật lý kiến trúc 2	2(1,1)	45	KT003	2	
8.	KT128	Phân tích hiệu suất sử dụng năng lượng công trình	2(1,1)	45	KT010	2	
9.	KT040	Phân tích thẩm mỹ kiến trúc	2(1,1)	45	KT043	2	
10.	KT051	Lịch sử Kiến trúc Việt Nam và Phương Đông	2(1,1)	45	KT042	2	
11.	KT053	Lịch sử Kiến trúc Phương Tây	2(1,1)	45	KT051	2	
12.	KT059	Lịch sử Kiến trúc đương đại VN và Thế giới	2(1,1)	45	KT053	2	
13.	KT084	Đồ án kiến trúc 4 - Nhà công cộng 3	2(1,1)	45	KT085	2	
14.	KT083	Đồ án kiến trúc 5 - Nhà công cộng 4	2(1,1)	45	KT084	2	
15.	KT082	Đồ án kiến trúc 6 - Nhà ở 2	2(1,1)	45	KT091	2	

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết/Học trước	Bắt buộc	Tự chọn
16.	KT081	Đồ án kiến trúc 7 - Nhà công cộng 5	2(1,1)	45	KT082	2	
17.	KT080	Đồ án kiến trúc 8 - Nhà công nghiệp	2(1,1)	45	KT081	2	
18.	KT056	Kiến trúc sinh khí hậu	2(1,1)	45	KT003		2
19.	KT057	Kiến trúc xanh	2(1,1)	45	KT003		
20.	KT122	Bảo tồn trùng tu Công trình Kiến trúc	2(1,1)	45	KT059		2
21.	KT055	Kiến trúc và văn hóa Phương Đông	2(1,1)	45	KT058		
22.	KT106	Chuyên đề Kiến trúc 1 - Công trình Y tế	2(1,1)	45	KT043		2
23.	KT111	Chuyên đề Kiến trúc 2 - Công trình Nghi dưỡng	2(1,1)	45	KT043		
24.	KT108	Chuyên đề Kiến trúc 3 - Công trình Hành chính	2(1,1)	45	KT043		
25.	KT109	Chuyên đề Kiến trúc 4 - Công trình Giáo dục	2(1,1)	45	KT043		2
26.	KT110	Chuyên đề Kiến trúc 5 - Công trình Thương mại	2(1,1)	45	KT043		
27.	KT107	Chuyên đề Kiến trúc 6 - Công trình Văn hóa	2(1,1)	45	KT043		
28.	KT064	Đồ án chuyên đề 1 - Không gian kiến trúc nhịp lớn	2(1,1)	45	KT080		2
29.	KT065	Đồ án chuyên đề 2 - Không gian khán phòng	2(1,1)	45	KT080		
30.	KT041	Đồ án chuyên đề 3 - Nhà cao tầng	2(1,1)	45	KT080		2
31.	KT063	Đồ án chuyên đề 4 - Không gian trưng bày	2(1,1)	45	KT080		
32.	KT403	Nguyên lý quy hoạch Đô thị và Nông thôn	2(1,1)	45	KT043		2
33.	KT203	Nguyên lý thiết kế nội thất	2(1,1)	45	KT043		
34.	XD097	Sức bền vật liệu - Ngành Kiến trúc	2(1,1)	45	KT117		
35.	KT054	Lịch sử đô thị	2(1,1)	45	KT403		2
36.	KT209	Lịch sử nội thất	2(1,1)	45	KT203		
37.	HT079	Cấp thoát nước - Ngành Kiến trúc	2(1,1)	45	KT117		
38.	KT409	Nguyên lý kiến trúc cảnh quan	2(1,1)	45	KT043		2
39.	KT205	Chiếu sáng nội thất	2(1,1)	45	KT203		
40.	HT078	Điện công trình - Ngành Kiến trúc	2(1,1)	45	KT117		
41.	KT078	Đồ án quy hoạch 1 - Khu ở	2(1,1)	45	KT403		2

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết/Học trước	Bắt buộc	Tự chọn
42.	KT208	Đồ án nội thất 1 - Nhà ở 1	2(1,1)	45	KT203		2
43.	XD098	Cơ học kết cấu - Ngành Kiến trúc	2(1,1)	45	XD097		
44.	KT408	Đồ án quy hoạch 2 - Điểm dân cư NT – TT xã	2(1,1)	45	KT403		
45.	KT210	Đồ án nội thất 2 - Nhà công cộng 1	2(1,1)	45	KT208		
46.	XD099	Kết cấu bê tông cốt thép - Ngành Kiến trúc	2(1,1)	45	XD098		2
47.	KT415	Đồ án kiến trúc cảnh quan 1 - Thiết kế cảnh quan sân vườn	2(1,1)	45	KT408		
48.	KT211	Đồ án nội thất 3 - Nhà công cộng 2	2(1,1)	45	KT210		
49.	XD101	Kết cấu thép - Ngành Kiến trúc	2(1,1)	45	XD099		
Cộng: 58 TC (Bắt buộc: 34 TC; Tự chọn: 24 TC)						34	24
4. Thực tập tốt nghiệp							
50.	KT124	Đề cương tốt nghiệp	2(1,1)	60	KT080	2	
51.	KT123	Thực tập tốt nghiệp	6(1,5)	240	KT124	6	
Cộng: 08 TC (Bắt buộc: 08 TC; Tự chọn: 00 TC)						8	0
5. Đồ án tốt nghiệp							
52.	KT125	Đồ án tốt nghiệp	10 (0,10)	450	KT123	10	
Cộng: 10 TC (Bắt buộc: 10 TC; Tự chọn: 00 TC)						10	0
6. Học phần điều kiện (*)							
53.	Giáo dục thể chất		Chứng chỉ Giáo dục thể chất				
54.	Giáo dục Quốc phòng-An ninh		Chứng chỉ Giáo dục QP-AN				
55.	Ngoại ngữ		Chứng chỉ B1/Chứng nhận B1 do MTU cấp				
56.	Công nghệ Thông tin cơ bản		Chứng chỉ CNTT cơ bản				
57.	Học phần Tin học chuyên ngành/Chứng chỉ CNTT nâng cao						
58.	Công tác xã hội		Chứng chỉ Ngày công tác xã hội				
Cộng: 150TC (Bắt buộc: 120 TC; Tự chọn: 30 TC)						120	30

4.2.4. Khối kiến thức chuyên ngành: Kiến trúc Nội thất

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết/Học trước	Bắt buộc	Tự chọn
3. Kiến thức chuyên ngành							
1.	KT201	Nguyên lý thị giác	2(1,1)	45		2	
2.	KT010	Tin học chuyên ngành Kiến trúc 1	2(1,1)	45	KT130	2	
3.	KT009	Tin học chuyên ngành Kiến trúc 2	2(1,1)	45	KT130	2	
4.	KT044	Nguyên lý thiết kế kiến trúc 2	2(1,1)	45	KT042	2	
5.	KT202	Ergonomics (công thái học)	2(1,1)	45	KT201	2	
6.	KT003	Vật lý kiến trúc 1	2(1,1)	45	KT042	2	
7.	KT004	Vật lý kiến trúc 2	2(1,1)	45	KT003	2	
8.	KT203	Nguyên lý thiết kế nội thất	2(1,1)	45	KT044	2	
9.	KT204	Trang thiết bị nội thất	2(1,1)	45	KT202	2	
10.	KT205	Chiếu sáng nội thất	2(1,1)	45	KT203	2	
11.	KT206	Thiết kế Cấu tạo nội thất - Vật liệu nội thất	2(1,1)	45	KT203	2	
12.	KT207	Thiết kế Mô hình nội thất	2(1,1)	45	KT204	2	
13.	KT084	Đồ án kiến trúc 4 - Nhà công cộng 3	2(1,1)	45	KT085	2	
14.	KT208	Đồ án nội thất 1 - Nhà ở 1	2(1,1)	45	KT203	2	
15.	KT082	Đồ án kiến trúc 6 - Nhà ở 2	2(1,1)	45	KT091	2	
16.	KT209	Lịch sử nội thất	2(1,1)	45	KT203	2	
17.	KT210	Đồ án nội thất 2 - Nhà công cộng 1	2(1,1)	45	KT208	2	
18.	KT211	Đồ án nội thất 3 - Nhà công cộng 2	2(1,1)	45	KT210	2	
19.	KT212	Đồ án nội thất 4 - Nhà ở 2	2(1,1)	45	KT211	2	
20.	KT213	Đồ án nội thất 5 - Nhà công cộng 3	2(1,1)	45	KT212	2	
21.	KT214	Chuyên đề nội thất 1	2(1,1)	45	KT213		4
22.	KT215	Chuyên đề nội thất 2	2(1,1)	45	KT213		
23.	KT216	Chuyên đề nội thất 3	2(1,1)	45	KT213		
24.	KT220	Đồ án chuyên đề nội thất 1	2(1,1)	45	KT213		4
25.	KT221	Đồ án chuyên đề nội thất 2	2(1,1)	45	KT213		
26.	KT222	Đồ án chuyên đề nội thất 3	2(1,1)	45	KT213		
27.	KT217	Chuyên đề nội thất 4	2(1,1)	45	KT213		2

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết/Học trước	Bắt buộc	Tự chọn
28.	KT116	Cấu tạo kiến trúc 2	2(1,1)	45	KT117		
29.	KT055	Kiến trúc và văn hóa Phương Đông	2(1,1)	45	KT058		
30.	KT051	Lịch sử Kiến trúc Việt Nam và Phương Đông	2(1,1)	45	KT042		
31.	KT218	Chuyên đề nội thất 5	2(1,1)	45	KT213		2
32.	KT043	Nguyên lý thiết kế kiến trúc 3	2(1,1)	45	KT044		
33.	KT122	Bảo tồn trùng tu Công trình Kiến trúc	2(1,1)	45	KT059		
34.	KT053	Lịch sử Kiến trúc Phương Tây	2(1,1)	45	KT051		
35.	KT219	Chuyên đề nội thất 6	2(1,1)	45	KT213		2
36.	KT128	Phân tích hiệu suất sử dụng năng lượng công trình	2(1,1)	45	KT010		
37.	KT040	Phân tích thẩm mỹ kiến trúc	2(1,1)	45	KT043		
38.	KT059	Lịch sử Kiến trúc đương đại VN và Thế giới	2(1,1)	45	KT053		
39.	KT223	Đồ án chuyên đề nội thất 4	2(1,1)	45	KT213		2
40.	KT083	Đồ án kiến trúc 5 - Nhà công cộng 4	2(1,1)	45	KT084		
41.	KT081	Đồ án kiến trúc 7 - Nhà công cộng 5	2(1,1)	45	KT082		
42.	KT064	Đồ án chuyên đề 1 - Không gian kiến trúc nhịp lớn	2(1,1)	45	KT080		
43.	KT224	Đồ án chuyên đề nội thất 5	2(1,1)	45	KT220		2
44.	KT080	Đồ án kiến trúc 8 - Nhà công nghiệp	2(1,1)	45	KT081		
45.	KT065	Đồ án chuyên đề 2 - Không gian khán phòng	2(1,1)	45	KT080		
46.	KT063	Đồ án chuyên đề 4 - Không gian trung bày	2(1,1)	45	KT080		
Cộng: 58 TC (Bắt buộc: 40 TC; Tự chọn: 18 TC)						40	18
4. Thực tập tốt nghiệp							
47.	KT225	Đề cương tốt nghiệp	2(1,1)	60	KT080	2	
48.	KT226	Thực tập tốt nghiệp	6(1,5)	240	KT225	6	
Cộng: 08 TC (Bắt buộc: 08 TC; Tự chọn: 00 TC)						8	0
5. Đồ án tốt nghiệp							
49.	KT227	Đồ án tốt nghiệp	10 (0,10)	450	KT226	10	
Cộng: 10 TC (Bắt buộc: 10 TC; Tự chọn: 00 TC)						10	0

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết/Học trước	Bắt buộc	Tự chọn
6. Học phần điều kiện (*)							
50.	Giáo dục thể chất		Chứng chỉ Giáo dục thể chất				
51.	Giáo dục Quốc phòng-An ninh		Chứng chỉ Giáo dục QP-AN				
52.	Ngoại ngữ		Chứng chỉ B1/Chứng nhận B1 do MTU cấp				
53.	Công nghệ thông tin cơ bản		Chứng chỉ CNTT cơ bản				
54.	Học phần Tin học chuyên ngành/chứng chỉ CNTT nâng cao						
55.	Công tác xã hội		Chứng chỉ Ngày công tác xã hội				
Cộng: 150 TC (Bắt buộc: 126 TC; Tự chọn: 24 TC)						126	24

4.2.5. Khối kiến thức chuyên ngành: Kiến trúc Đồ họa

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết/Học trước	Bắt buộc	Tự chọn
3. Kiến thức chuyên ngành							
1.	KT201	Nguyên lý thị giác	2(1,1)	45	KT099	2	
2.	KT302	Tin học chuyên ngành Đồ họa 1	2(1,1)	45	KT133	2	
3.	KT303	Tin học chuyên ngành Đồ họa 2	2(1,1)	45	KT133	2	
4.	KT202	Ergonomics (công thái học)	2(1,1)	45	KT201	2	
5.	KT305	Lịch sử Mỹ thuật Thế giới và Việt Nam	2(1,1)	45	CT013	2	
6.	KT306	Cơ sở thiết kế đồ họa	2(1,1)	45	KT099	2	
7.	KT307	Giải phẫu tạo hình	2(1,1)	45	KT202	2	
8.	KT308	Nghệ thuật đồ họa chữ	2(1,1)	45	KT067	2	
9.	KT309	Kỹ thuật in	2(1,1)	45	KT306	2	
10.	KT310	Luật bản quyền	2(1,1)	45	CT006	2	
11.	KT311	Lịch sử đồ họa	2(1,1)	45	KT305	2	
12.	KT312	Thiết kế hệ thống nhận diện thương hiệu	2(1,1)	45	KT306	2	
13.	KT313	Nguyên lý Thiết kế Đồ họa	2(1,1)	45	KT306	2	
14.	KT314	Trang trí trang phục	2(1,1)	45	KT067	2	

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết/Học trước	Bắt buộc	Tự chọn
15.	KT315	Poster quảng cáo	2(1,1)	45	KT306	2	
16.	KT316	Brochure	2(1,1)	45	KT306	2	
17.	KT317	Hệ thống đồ họa tín hiệu	2(1,1)	45	KT306	2	
18.	KT318	Thiết kế Logo	2(1,1)	45	KT306	2	
19.	KT319	Ấn phẩm báo chí	2(1,1)	45	KT306	2	
20.	KT320	Bao bì sản phẩm	2(1,1)	45	KT306	2	
21.	KT321	Đồ chứa đựng	2(1,1)	45	KT306		4
22.	KT003	Vật lý kiến trúc 1	2(1,1)	45	KT042		
23.	KT044	Nguyên lý thiết kế kiến trúc 2	2(1,1)	45	KT042		
24.	KT322	Poster Chính trị - Xã hội	2(1,1)	45	KT313		4
25.	KT004	Vật lý kiến trúc 2	2(1,1)	45	KT003		
26.	KT084	Đồ án kiến trúc 4 - Nhà công cộng 3	2(1,1)	45	KT085		
27.	KT323	Thiết kế minh họa	2(1,1)	45	KT313		2
28.	KT116	Cấu tạo kiến trúc 2	2(1,1)	45	KT117		
29.	KT055	Kiến trúc và văn hóa Phương Đông	2(1,1)	45	KT058		
30.	KT051	Lịch sử Kiến trúc Việt Nam và Phương Đông	2(1,1)	45	KT042		
31.	KT324	Thiết kế giao diện web	2(1,1)	45	KT313		2
32.	KT043	Nguyên lý thiết kế kiến trúc 3	2(1,1)	45	KT044		
33.	KT122	Bảo tồn trùng tu Công trình Kiến trúc	2(1,1)	45	KT059		
34.	KT053	Lịch sử Kiến trúc Phương Tây	2(1,1)	45	KT051		
35.	KT325	Tổ chức sự kiện	2(1,1)	45	KT313		2
36.	KT128	Phân tích hiệu suất sử dụng năng lượng công trình	2(1,1)	45	KT010		
37.	KT040	Phân tích thẩm mỹ kiến trúc	2(1,1)	45	KT043		
38.	KT059	Lịch sử Kiến trúc đương đại VN và Thế giới	2(1,1)	45	KT053		
39.	KT326	Thiết kế quảng cáo truyền hình	2(1,1)	45	KT313		2
40.	KT083	Đồ án kiến trúc 5 - Nhà công cộng 4	2(1,1)	45	KT084		
41.	KT082	Đồ án kiến trúc 6 - Nhà ở 2	2(1,1)	45	KT091		
42.	KT081	Đồ án kiến trúc 7 - Nhà công cộng 5	2(1,1)	45	KT082		

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết/Học trước	Bắt buộc	Tự chọn
43.	KT327	Đồ án tổng hợp chuyên ngành Đồ Hoạ	2(1,1)	45	KT313		2
44.	KT080	Đồ án kiến trúc 8 - Nhà công nghiệp	2(1,1)	45	KT081		
45.	KT065	Đồ án chuyên đề 2 - Không gian khán phòng	2(1,1)	45	KT080		
46.	KT063	Đồ án chuyên đề 4 - Không gian trung bày	2(1,1)	45	KT080		
Cộng: 58 TC (Bắt buộc: 40 TC; Tự chọn: 18 TC)						40	18
4. Thực tập tốt nghiệp							
47.	KT328	Đề cương tốt nghiệp	2(1,1)	60	KT327	2	
48.	KT329	Thực tập tốt nghiệp	6(1,5)	240	KT328	6	
Cộng: 08 TC (Bắt buộc: 08 TC; Tự chọn: 00 TC)						8	0
5. Đồ án tốt nghiệp							
49.	KT330	Đồ án tốt nghiệp	10 (0,10)	450	KT329	10	
Cộng: 10 TC (Bắt buộc: 10 TC; Tự chọn: 00 TC)						10	0
6. Học phần điều kiện (*)							
50.	Giáo dục thể chất		Chứng chỉ Giáo dục thể chất				
51.	Giáo dục Quốc phòng-An ninh		Chứng chỉ Giáo dục QP-AN				
52.	Ngoại ngữ		Chứng chỉ B1/Chứng nhận B1 do MTU cấp				
53.	Công nghệ Thông tin cơ bản		Chứng chỉ CNTT cơ bản				
54.	Học phần Tin học chuyên ngành/Chứng chỉ CNTT nâng cao						
55.	Công tác xã hội		Chứng chỉ Ngày công tác xã hội				
Cộng: 150TC (Bắt buộc: 126 TC; Tự chọn: 24 TC)						126	24

4.2.6. Khối kiến thức chuyên ngành: Kiến trúc Cảnh quan

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết/Học trước	Bắt buộc	Tự chọn
3. Kiến thức chuyên ngành							
1.	KT201	Nguyên lý thị giác	2(1,1)	45	KT099	2	
2.	KT401	Tin học chuyên ngành Cảnh quan 1	2(1,1)	45	KT130	2	
3.	KT402	Tin học chuyên ngành Cảnh quan 2	2(1,1)	45	KT130	2	
4.	KT044	Nguyên lý thiết kế kiến trúc 2	2(1,1)	45	KT042	2	
5.	KT003	Vật lý kiến trúc 1	2(1,1)	45	KT042	2	
6.	KT004	Vật lý kiến trúc 2	2(1,1)	45	KT003	2	
7.	KT403	Nguyên lý quy hoạch Đô thị và Nông thôn	2(1,1)	45		2	
8.	XD079	Trắc đạc và Bản đồ Địa hình - Địa chính	2(1,1)	45		2	
9.	KT078	Đồ án quy hoạch 1 – Khu ở	2(1,1)	45	KT403	2	
10.	KT408	Đồ án quy hoạch 2 - Điểm dân cư NT – TT xã	2(1,1)	45	KT403, KT078	2	
11.	KT409	Nguyên lý kiến trúc cảnh quan	2(1,1)	45		2	
12.	KT412	Công cụ hỗ trợ trong thiết kế cảnh quan	2(1,1)	45		2	
13.	KT414	Sinh thái học ứng dụng	2(1,1)	45		2	
14.	KT415	Đồ án KTCQ 1 - Thiết kế cảnh quan sân vườn	2(1,1)	45	KT409, KT417	2	
15.	KT417	Kỹ thuật thiết kế cảnh quan	2(1,1)	45		2	
16.	KT418	Thiết kế cây xanh	2(1,1)	45		2	
17.	KT419	Lịch sử kiến trúc cảnh quan	2(1,1)	45		2	
18.	KT420	Đồ án KTCQ 2 - Thiết kế cảnh quan không gian công cộng	2(1,1)	45	KT415, KT428	2	
19.	KT421	Đồ án KTCQ 3 - Thiết kế trục cảnh quan	2(1,1)	45	KT420, KT429 /KT430	2	
20.	KT001	Xã hội học đô thị	2(1,1)	45		2	
21.	KT055	Kiến trúc và văn hóa Phương Đông	2(1,1)	45	KT058		2
22.	KT422	Văn hóa truyền thống trong đô thị	2(1,1)	45			
23.	KT116	Cấu tạo kiến trúc 2	2(1,1)	45	KT117		

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết/Học trước	Bắt buộc	Tự chọn
24.	KT051	Lịch sử Kiến trúc Việt Nam và Phương Đông	2(1,1)	45	KT042		
25.	KT423	Quy hoạch và thiết kế vườn - công viên	2(1,1)	45			2
26.	KT082	Đồ án kiến trúc 6 - Nhà ở 2	2(1,1)	45	KT091		
27.	KT043	Nguyên lý thiết kế kiến trúc 3	2(1,1)	45	KT044		
28.	KT424	Đồ án KTCQ 4 - Quy hoạch công viên	2(1,1)	45	KT421, KT423		2
29.	KT053	Lịch sử Kiến trúc Phương Tây	2(1,1)	45	KT051		
30.	KT083	Đồ án kiến trúc 5 - Nhà công cộng 4	2(1,1)	45	KT084		
31.	KT425	Thiết kế đô thị	2(1,1)	45			2
32.	KT081	Đồ án kiến trúc 7 - Nhà công cộng 5	2(1,1)	45	KT082		
33.	KT059	Lịch sử Kiến trúc đương đại VN và Thế giới	2(1,1)	45	KT053		
34.	KT426	Hệ thống kỹ thuật đô thị	2(1,1)	45			2
35.	KT064	Đồ án chuyên đề 1 - Không gian kiến trúc nhịp lớn	2(1,1)	45	KT081		
36.	KT128	Phân tích hiệu suất sử dụng năng lượng công trình	2(1,1)	45	KT401		
37.	KT427	Đồ án KTCQ 5 - Thiết kế đô thị	2(1,1)	45	KT425		2
38.	HT037	Điện công trình - Ngành Kiến trúc	2(1,1)	45	KT117		
39.	KT065	Đồ án chuyên đề 2 - Không gian khán phòng	2(1,1)	45	KT081		
40.	KT428	Thiết kế cảnh quan không gian mở đô thị	2(1,1)	45			2
41.	KT040	Phân tích thẩm mỹ kiến trúc	2(1,1)	45	KT043		
42.	HT079	Cấp thoát nước - Ngành Kiến trúc	2(1,1)	45	KT117		
43.	KT429	Cảm thụ cảnh quan	2(1,1)	45			2
44.	KT063	Đồ án chuyên đề 4 - Không gian trưng bày	2(1,1)	45	KT081		
45.	KT056	Kiến trúc sinh khí hậu	2(1,1)	45	KT003		
46.	KT430	Đồ án Chuyên đề ngành Kiến trúc cảnh quan	2(1,1)	45			2
47.	KT057	Kiến trúc xanh	2(1,1)	45	KT003		
48.	KT122	Bảo tồn trùng tu Công trình Kiến trúc	2(1,1)	45	KT059		
Cộng: 58 TC (Bắt buộc: 40 TC; Tự chọn: 18 TC)						40	18

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Tổng số tiết	Học phần		
					ĐK tiên quyết/Học trước	Bắt buộc	Tự chọn
4. Thực tập tốt nghiệp							
49.	KT431	Đề cương tốt nghiệp	2(1,1)	60	KT430	2	0
50.	KT432	Thực tập tốt nghiệp	6(1,5)	240	KT431	6	0
Cộng: 08 TC (Bắt buộc: 08 TC; Tự chọn: 00 TC)						8	0
5. Đồ án tốt nghiệp							
51.	KT433	Đồ án tốt nghiệp	10 (0,10)	450	KT432	10	0
Cộng: 10 TC (Bắt buộc: 10 TC; Tự chọn: 00 TC)						10	0
6. Học phần điều kiện (*)							
52.	Giáo dục thể chất		Chứng chỉ Giáo dục thể chất				
53.	Giáo dục Quốc phòng-An ninh		Chứng chỉ Giáo dục QP-AN				
54.	Ngoại ngữ		Chứng chỉ B1/Chứng nhận B1 do MTU cấp				
55.	Công nghệ Thông tin cơ bản		Chứng chỉ CNTT cơ bản				
56.	Học phần Tin học chuyên ngành/Chứng chỉ CNTT nâng cao						
57.	Công tác xã hội		Chứng chỉ Ngày công tác xã hội				
Cộng: 150TC (Bắt buộc: 126 TC; Tự chọn: 24 TC)						126	24

5. Các chương trình đào tạo chuẩn quốc gia, quốc tế tham khảo

- (23) Ngành Kiến trúc, Trường Đại học Kiến trúc TP.HCM.
- (24) Ngành Kiến trúc, Trường Đại học Tôn Đức Thắng.
- (25) Ngành Kiến trúc, Trường Đại học Quốc gia Singapore.
- (26) Ngành Nội thất, Trường Đại học Kiến trúc TP.HCM.
- (27) Ngành Nội thất, Trường Đại học Xây dựng Miền Trung.
- (28) Ngành Nội thất, Trường Đại học Nghệ thuật Singapore.
- (29) Ngành Đồ họa - Trường Đại học Kiến trúc TP.HCM.
- (30) Ngành Đồ họa - Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh.
- (31) Ngành Đồ họa - Trường Đại học Kingston.
- (32) Ngành Cảnh quan - Trường Đại học Kiến trúc TP.HCM.
- (33) Ngành Cảnh quan - Trường Xây dựng Hà Nội.
- (34) Ngành Cảnh quan - Trường Đại học Quốc gia Singapore.

6. Quy trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp

6.1. Quy trình đào tạo

(35) Chương trình đào tạo thực hiện trong 4,5 năm chia thành 9 học kỳ, trong đó có 8 học kỳ tích lũy kiến thức học tập tại Trường Đại học Xây dựng Miền Tây, 1 học kỳ học tập chuyên sâu và thực tập thực tế tại cơ sở, cuối khóa sinh viên làm đồ án tốt nghiệp.

(36) Sinh viên được đào tạo theo học chế tín chỉ, áp dụng theo quy chế đào tạo tín chỉ hiện hành của Bộ giáo dục & Đào tạo và của Trường Đại học Xây dựng Miền Tây.

6.2. Điều kiện tốt nghiệp

(37) Kết thúc khóa học, sinh viên được Trường Đại học Xây dựng Miền Tây công nhận tốt nghiệp và được cấp bằng Kiến trúc sư khi hội đủ các tiêu chuẩn theo Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo học chế tín chỉ.

7. Phương pháp giảng dạy và học tập

(38) Dựa trên chuẩn đầu ra xây dựng kế hoạch giảng dạy, tiến hành giảng dạy, đề cương môn học, phương pháp giảng dạy, phương pháp học tập và các công cụ đánh giá.

(39) Sau khi kết thúc học phần tiến hành đánh giá môn học và tiến đến đánh giá chương trình để tiến hành cải tiến chuẩn đầu ra chương trình.

Nội dung	Mô tả	Phương pháp giảng dạy
Giảng dạy trực tiếp	- Các học phần lý thuyết được dạy theo phương pháp thuyết trình, vấn đáp, đặt câu hỏi, giao bài tập và kiểm tra khả năng tự học của người học thông qua bài tập, thảo luận, Seminar. - Các học phần thực hành được thao tác mẫu tại phòng máy tính.	- Thuyết trình - Bài học - Câu hỏi gợi ý - Trình bày mẫu - Luyện tập - Thực hành
Giảng dạy gián tiếp	Một số học phần giảng dạy gián tiếp như các học phần thực tập tốt nghiệp, đồ án môn học, đồ án tốt nghiệp.	- Yêu cầu - Giải quyết vấn đề - Nghiên cứu tình huống - Xây dựng ý tưởng
Học tập trải nghiệm	Các môn học trong chương trình được thiết kế học trải nghiệm như các môn cơ sở ngành, đồ án môn học, đồ án tốt nghiệp.	- Mô phỏng - Mô hình - Thực tế - Các cuộc thi
Giảng dạy tương tác	Được thiết kế trong các môn học của chương trình đào tạo. Người học làm bài tập nhóm, thuyết trình nhóm, thực nghiệm nhóm, thực tập tại công ty doanh nghiệp, tham quan thực tế và đồ án tốt nghiệp.	- Tranh luận - Thảo luận - Giải quyết vấn đề - Học tập nhóm - Tương tác, phản hồi
Học tập độc lập	Hoạt động thực nghiệm, thiết kế trong môn học, đồ án tốt nghiệp, các đồ án, làm bài tập ở nhà, viết báo cáo và tự học.	- Phân công công việc cá nhân - Dự án nghiên cứu, đồ án tốt nghiệp

8. Phương pháp đánh giá

- Sử dụng thang điểm 10 cho tất cả các hình thức đánh giá trong học phần.
- Điểm đánh giá học phần được thực hiện theo Quy chế học vụ của Trường Đại học Xây dựng Miền Tây. Điểm đánh giá học phần bao gồm các điểm thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân (ví dụ 5,5; 7,5,...).
- Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ. Trong xử lý học vụ, các điểm chữ được quy đổi qua điểm số theo thang điểm 4 (*Phần mềm xử lý tự động*).

Loại	Điểm 10	Điểm chữ	Điểm 4	Đánh giá
Điểm đạt	Từ 8,5 đến 10,0	A	4	Giỏi
	Từ 7,0 đến 8,4	B	3	Khá
	Từ 5,5 đến 6,9	C	2	Trung bình
	Từ 4,0 đến 5,4	D	1	Trung bình yếu
Điểm không đạt	Dưới 4,0	F	0	Kém

Điểm trung bình chung học kỳ (ĐTBCHK): Là điểm trung bình có trọng số của các HP mà SV đăng ký học trong học kỳ (kể cả HP điểm F) với trọng số là số tín chỉ tương ứng của từng học phần. ĐTBCHK là cơ sở để đánh giá kết quả học tập, xét học bổng, khen thưởng, cảnh báo học vụ mỗi học kỳ. ĐTBCHK được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$\text{ĐTBCHK} = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \cdot n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó a_i : là điểm của HP thứ i ;

n_i : là số tín chỉ của HP thứ i ;

n : là tổng số HP mà SV đăng ký trong học kỳ.

Xếp loại tốt nghiệp được thực hiện theo Quy chế học vụ hiện hành của Trường Đại học Xây dựng Miền Tây.

9. Kế hoạch & tiến trình học tập chuẩn (*chi tiết kèm theo*)

PHỤ LỤC 1

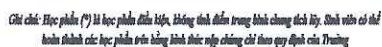
KẾ HOẠCH & TIẾN TRÌNH HỌC TẬP CHUẨN
NGÀNH KIẾN TRÚC – CHUYÊN NGÀNH KIẾN TRÚC CÔNG TRÌNH

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 184 /QĐ-ĐHXDMT ngày 12 /4/2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Tây)*

NĂM HỌC THỨ NHẤT				NĂM HỌC THỨ HAI			
TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ	TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ
1	Anh văn cơ bản 1 (*)	3(1,2)	1	1	Anh văn cơ bản 2 (*)	3(1,2)	3
2	Nhập môn	2(1,1)	1	2	Cấu tạo kiến trúc 2	2(1,1)	3
3	Hình học họa hình	2(1,1)	1	3	Nguyên lý thiết kế kiến trúc 2	2(1,1)	3
4	Hội họa 1	2(1,1)	1	4	Đồ án kiến trúc 1 - Nhà ở 1	3(2,1)	3
5	Đồ án cơ sở 1	3(2,1)	1	5	Đồ án kiến trúc 2 - Nhà công cộng 1	3(2,1)	3
6	Đồ án cơ sở 2	3(2,1)	1	6	Xác suất thống kê	2(2,0)	3
7	Toán cao cấp 1	3(3,0)	1		Kỹ năng bản thân		
8	Giáo dục thể chất 1		1		Phương pháp Nghiên cứu khoa học		
9	Công nghệ thông tin cơ bản (*)	2(1,1)	2	7	AutoCAD 3D	2(1,1)	3
10	Hội họa 2	2(1,1)	2		SketchUP		
11	Cấu tạo kiến trúc 1	2(1,1)	2	8	Giáo dục thể chất 2.2		3
12	Nguyên lý thiết kế kiến trúc 1	3(2,1)	2	9	Triết học Mác – Lênin	3(3,0)	4
13	AutoCAD 2D	2(1,1)	2	10	Bố cục không gian	2(1,1)	4
14	Đồ án cơ sở 3	3(2,1)	2	11	PhotoShop	2(1,1)	4
15	Đồ án cơ sở 4	3(2,1)	2	12	Tin học chuyên ngành Kiến trúc 1	2(1,1)	4
16	Giáo dục thể chất 2.1		2	13	Nguyên lý thiết kế kiến trúc 3	2(1,1)	4
17	Giáo dục quốc phòng		Hè	14	Vật lý kiến trúc 1	2(1,1)	4
				15	Đồ án kiến trúc 3 - Nhà công cộng 2	3(2,1)	4
				16	Đồ án kiến trúc 4 - Nhà công cộng 3	2(1,1)	4
				17	Giáo dục thể chất 3.1		4
Tổng số tín chỉ: 35 BB + 00 TC				Tổng số tín chỉ: 31 BB + 04 TC			

NĂM HỌC THỨ BA				NĂM HỌC THỨ TƯ			
TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ	TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ
1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2(2,0)	5	1	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2(2,0)	7
2	Tin học chuyên ngành Kiến trúc 2	2(1,1)	5	2	Lịch sử Kiến trúc đương đại Việt Nam và Thế giới	2(1,1)	7
3	Phân tích hiệu suất sử dụng năng lượng công trình	2(1,1)	5	3	Mỹ học đại cương	2(2,0)	7
4	Lịch sử Kiến trúc Việt Nam và Phương Đông	2(1,1)	5		Cơ sở văn hóa Việt Nam		
5	Đồ án kiến trúc 5 - Nhà công cộng 4	2(1,1)	5	4	Chuyên đề Kiến trúc 1 - Công trình Y tế	2(1,1)	7
6	Đồ án kiến trúc 6 - Nhà ở 2	2(1,1)	5		Chuyên đề Kiến trúc 2 - Công trình Nghỉ dưỡng		
7	Nguyên lý quy hoạch Đô thị và Nông thôn	2(1,1)	5		Chuyên đề Kiến trúc 3 - Công trình Hành chính		
	Nguyên lý thiết kế nội thất	2(1,1)		5	Chuyên đề Kiến trúc 4 - Công trình Giáo dục	2(1,1)	7
	Sức bền vật liệu - Ngành Kiến trúc	2(1,1)			Chuyên đề Kiến trúc 5 - Công trình Thương mại		
8	Nguyên lý kiến trúc cảnh quan	2(1,1)	5		Chuyên đề Kiến trúc 6 - Công trình Văn hóa		
	Chiếu sáng nội thất	2(1,1)		6	Đồ án chuyên đề 1 - Không gian kiến trúc nhịp lớn	2(1,1)	7
	Điện công trình - Ngành Kiến trúc	2(1,1)			Đồ án chuyên đề 2 - Không gian khán phòng		
9	Giáo dục thể chất 3.2		5	7	Lịch sử đô thị	2(1,1)	7
10	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2(2,0)	6		Lịch sử nội thất		
11	Anh văn chuyên ngành	4(4,0)	6		Cấp thoát nước - Ngành Kiến trúc		
12	Vật lý kiến trúc 2	2(1,1)	6	8	Đồ án quy hoạch 2 - Điểm dân cư NT – TT xã	2(1,1)	7
13	Lịch sử Kiến trúc Phương Tây	2(1,1)	6		Đồ án nội thất 2 - Nhà công cộng 1		
14	Đồ án kiến trúc 7 - Nhà công cộng 5	2(1,1)	6		Kết cấu bê tông cốt thép - Ngành Kiến trúc		
15	Đồ án kiến trúc 8 - Nhà	2(1,1)	6	9	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2(2,0)	8

	công nghiệp						
16	Đồ án quy hoạch 1 - Khu ở	2(1,1)	6	10	Pháp luật đại cương	2(2,0)	8
	Đồ án nội thất 1 - Nhà ở 1			11	Phân tích thẩm mỹ kiến trúc	2(1,1)	8
	Cơ học kết cấu - Ngành Kiến trúc			12	Kiến trúc sinh khí hậu	2(1,1)	8
					Kiến trúc xanh		
				13	Bảo tồn trùng tu Công trình Kiến trúc	2(1,1)	8
					Kiến trúc và văn hóa Phương Đông		
				14	Đồ án chuyên đề 3 - Nhà cao tầng	2(1,1)	8
					Đồ án chuyên đề 4 - Không gian trung bày		
				15	Đồ án KTCQ 1 - Thiết kế cảnh quan sân vườn	2(1,1)	8
					Đồ án nội thất 3 - Nhà công cộng 2		
					Kết cấu thép - Ngành Kiến trúc		
				16	Đề cương tốt nghiệp	2(1,1)	8
Tổng số tín chỉ: 26 BB + 06 TC				Tổng số tín chỉ: 18 BB + 14 TC			
NĂM HỌC THỨ NĂM							
TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ				
1	Thực tập tốt nghiệp	6(1,5)	9				
2	Đồ án tốt nghiệp	10 (0,10)	9				
Tổng số tín chỉ: 16 BB							
Tổng số tín chỉ: 150							



PHỤ LỤC 2

KẾ HOẠCH & TIẾN TRÌNH HỌC TẬP CHUẨN

NGÀNH KIẾN TRÚC – CHUYÊN NGÀNH KIẾN TRÚC NỘI THẤT

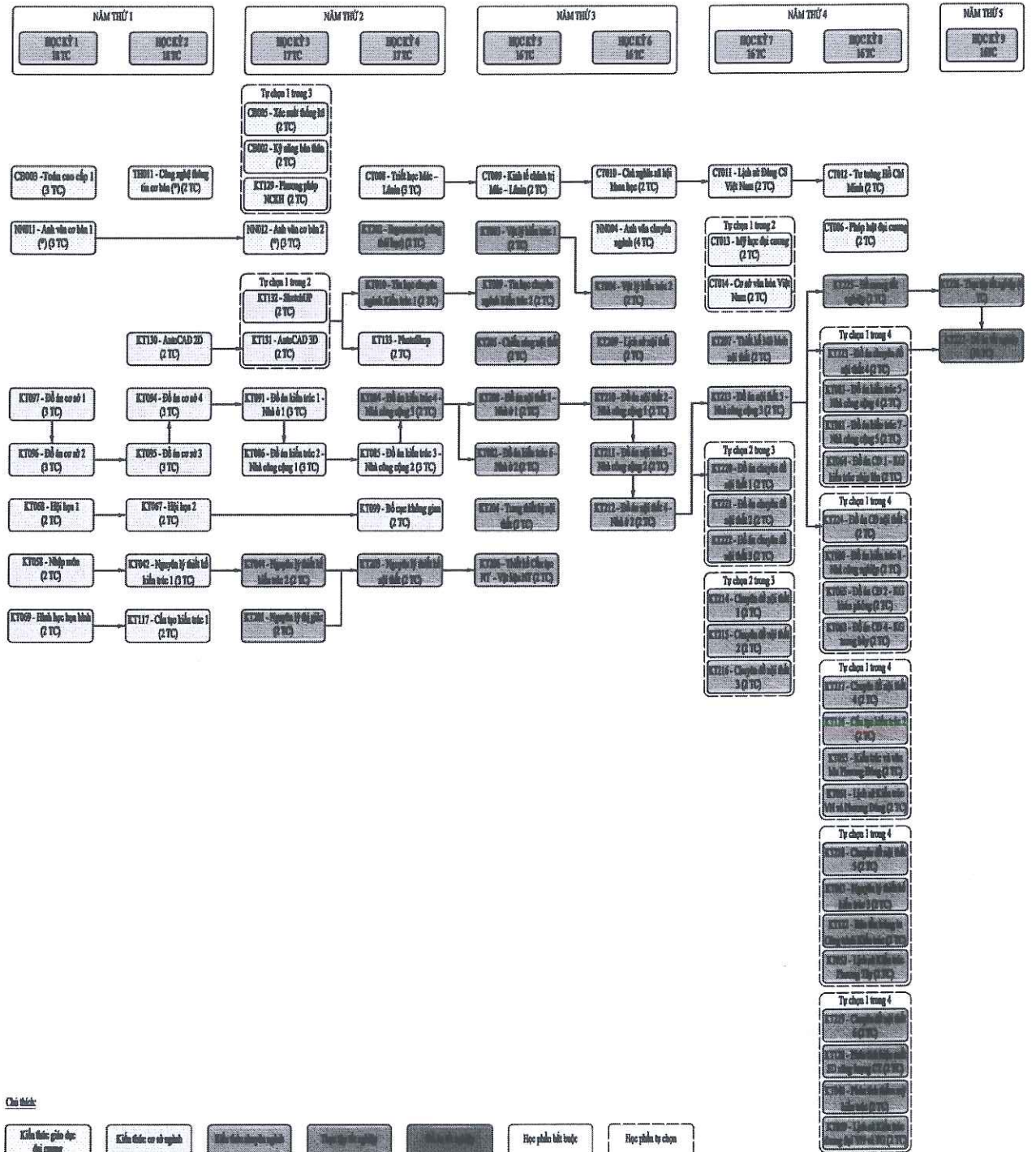
(Ban hành kèm theo Quyết định số 184/QĐ-ĐHXDMT ngày 12/4/2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Tây)

NĂM HỌC THỨ NHẤT				NĂM HỌC THỨ HAI			
TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ	TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ
1	Anh văn cơ bản 1 (*)	3(1,2)	1	1	Anh văn cơ bản 2 (*)	3(1,2)	3
2	Nhập môn	2(1,1)	1	2	Nguyên lý thị giác	2(1,1)	3
3	Hình học họa hình	2(1,1)	1	3	Nguyên lý thiết kế kiến trúc 2	2(1,1)	3
4	Hội họa 1	2(1,1)	1	4	Đồ án kiến trúc 1 - Nhà ở 1	3(2,1)	3
5	Đồ án cơ sở 1	3(2,1)	1	5	Đồ án kiến trúc 2 - Nhà công cộng 1	3(2,1)	3
6	Đồ án cơ sở 2	3(2,1)	1	6	Xác suất thống kê	2(2,0)	3
7	Toán cao cấp 1	3(3,0)	1		Kỹ năng bản thân		
8	Giáo dục thể chất 1		1		Phương pháp Nghiên cứu khoa học		
9	Công nghệ thông tin cơ bản (*)	2(1,1)	2	7	AutoCAD 3D	2(1,1)	3
10	Hội họa 2	2(1,1)	2		SketchUP		
11	Cấu tạo kiến trúc 1	2(1,1)	2	8	Giáo dục thể chất 2.2		3
12	Nguyên lý thiết kế kiến trúc 1	3(2,1)	2	9	Triết học Mác – Lênin	3(3,0)	4
13	AutoCAD 2D	2(1,1)	2	10	Bố cục không gian	2(1,1)	4
14	Đồ án cơ sở 3	3(2,1)	2	11	PhotoShop	2(1,1)	4
15	Đồ án cơ sở 4	3(2,1)	2	12	Tin học chuyên ngành Kiến trúc 1	2(1,1)	4
16	Giáo dục thể chất 2.1		2	13	Ergonomics (công thái học)	2(1,1)	4
17	Giáo dục quốc phòng		Hè	14	Nguyên lý thiết kế nội thất	2(1,1)	4
				15	Đồ án kiến trúc 3 - Nhà công cộng 2	3(2,1)	4
				16	Đồ án kiến trúc 4 - Nhà công cộng 3	2(1,1)	4
				17	Giáo dục thể chất 3.1		4
Tổng số tín chỉ: 35 BB + 00 TC				Tổng số tín chỉ: 31 BB + 04 TC			

NĂM HỌC THỨ BA				NĂM HỌC THỨ TƯ			
TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ	TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ
1	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2(2,0)	5	1	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2(2,0)	7
2	Vật lý kiến trúc 1	2(1,1)	5	2	Thiết kế Mô hình nội thất	2(1,1)	7
3	Tin học chuyên ngành Kiến trúc 2	2(1,1)	5	3	Đồ án nội thất 5 - Nhà công cộng 3	2(1,1)	7
4	Chiếu sáng nội thất	2(1,1)	5	4	Mỹ học đại cương	2(2,0)	7
5	Trang thiết bị nội thất	2(1,1)	5		Cơ sở văn hóa Việt Nam		
6	Đồ án nội thất 1 - Nhà ở 1	2(1,1)	5	5	Chuyên đề nội thất 1	4	7
7	Đồ án kiến trúc 6 - Nhà ở 2	2(1,1)	5		Chuyên đề nội thất 2		
8	Thiết kế Cấu tạo nội thất - Vật liệu nội thất	2(1,1)	5		Chuyên đề nội thất 3		
9	Giáo dục thể chất 3.2		5	6	Đồ án chuyên đề nội thất 1	4	7
10	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2(2,0)	6		Đồ án chuyên đề nội thất 2		
11	Anh văn chuyên ngành	4(4,0)	6		Đồ án chuyên đề nội thất 3		
12	Vật lý kiến trúc 2	2(1,1)	6	7	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2(2,0)	8
13	Lịch sử nội thất	2(1,1)	6	8	Pháp luật đại cương	2(2,0)	8
14	Đồ án nội thất 2 - Nhà công cộng 1	2(1,1)	6	9	Chuyên đề nội thất 4	2(1,1)	8
15	Đồ án nội thất 3 - Nhà công cộng 2	2(1,1)	6		Cấu tạo kiến trúc 2		
16	Đồ án nội thất 4 - Nhà ở 2	2(1,1)	6		Kiến trúc và văn hóa Phương Đông		
					Lịch sử Kiến trúc Việt Nam và Phương Đông		
				10	Chuyên đề nội thất 5	2(1,1)	8
					Nguyên lý thiết kế kiến trúc 3		
					Bảo tồn trùng tu Công trình Kiến trúc		
					Lịch sử Kiến trúc Phương Tây		
				11	Chuyên đề nội thất 6	2(1,1)	8
					Phân tích hiệu suất sử dụng năng lượng công trình		
					Phân tích thẩm mỹ kiến trúc		

					Lịch sử Kiến trúc đương đại Việt Nam và Thế giới		
				12	Đồ án chuyên đề nội thất 4	2(1,1)	8
					Đồ án kiến trúc 5 - Nhà công cộng 4		
					Đồ án kiến trúc 7 - Nhà công cộng 5		
					Đồ án chuyên đề 1 - Không gian kiến trúc nhịp lớn		
				13	Đồ án chuyên đề nội thất 5	2(1,1)	8
					Đồ án kiến trúc 8 - Nhà công nghiệp		
					Đồ án chuyên đề 2 - Không gian khán phòng		
					Đồ án chuyên đề 4 - Không gian trưng bày		
				14	Đề cương tốt nghiệp	2(1,1)	8
Tổng số tín chỉ: 32 BB + 00 TC					Tổng số tín chỉ: 12 BB + 20 TC		
NĂM HỌC THỨ NĂM							
TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ				
1	Thực tập tốt nghiệp	6(1,5)	9				
2	Đồ án tốt nghiệp	10(0,10)	9				
Tổng số tín chỉ: 16 BB							
Tổng số tín chỉ: 150							

TIẾN TRÌNH HỌC TẬP CHUẨN



PHỤ LỤC 3

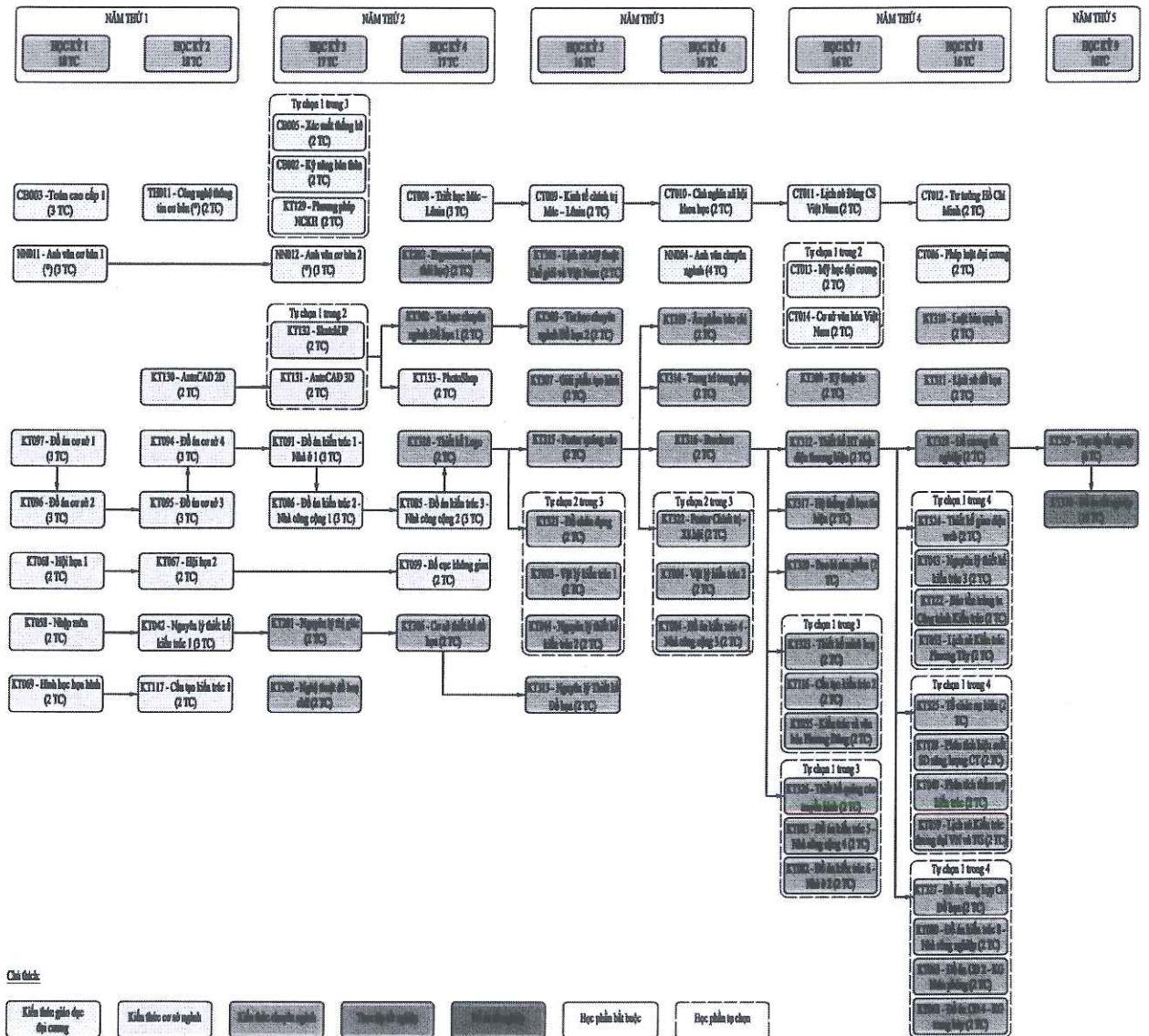
KẾ HOẠCH & TIẾN TRÌNH HỌC TẬP CHUẨN
NGÀNH KIẾN TRÚC – CHUYÊN NGÀNH KIẾN TRÚC ĐỒ HOẠ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 184/QĐ-ĐHXDĐT ngày 12/4/2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Tây)

NĂM HỌC THỨ NHẤT				NĂM HỌC THỨ HAI			
TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ	TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ
1	Anh văn cơ bản 1 (*)	3(1,2)	1	1	Anh văn cơ bản 2 (*)	3(1,2)	3
2	Nhập môn	2(1,1)	1	2	Nguyên lý thị giác	2(1,1)	3
3	Hình học họa hình	2(1,1)	1	3	Nghệ thuật đồ họa chữ	2(1,1)	3
4	Hội họa 1	2(1,1)	1	4	Đồ án kiến trúc 1 - Nhà ở 1	3(2,1)	3
5	Đồ án cơ sở 1	3(2,1)	1	5	Đồ án kiến trúc 2 - Nhà công cộng 1	3(2,1)	3
6	Đồ án cơ sở 2	3(2,1)	1	6	Xác suất thống kê	2(2,0)	3
7	Toán cao cấp 1	3(3,0)	1		Kỹ năng bản thân		
8	Giáo dục thể chất 1		1		Phương pháp Nghiên cứu khoa học		
9	Công nghệ thông tin cơ bản (*)	2(1,1)	2	7	AutoCAD 3D	2(1,1)	3
10	Hội họa 2	2(1,1)	2		SketchUP		
11	Cấu tạo kiến trúc 1	2(1,1)	2	8	Giáo dục thể chất 2.2		3
12	Nguyên lý thiết kế kiến trúc 1	3(2,1)	2	9	Triết học Mác – Lênin	3(3,0)	4
13	AutoCAD 2D	2(1,1)	2	10	Bố cục không gian	2(1,1)	4
14	Đồ án cơ sở 3	3(2,1)	2	11	PhotoShop	2(1,1)	4
15	Đồ án cơ sở 4	3(2,1)	2	12	Tin học chuyên ngành Đồ họa 1	2(1,1)	4
16	Giáo dục thể chất 2.1		2	13	Cơ sở thiết kế đồ họa	2(1,1)	4
17	Giáo dục quốc phòng		Hè	14	Thiết kế Logo	2(1,1)	4
				15	Ergonomics (công thái học)	2(1,1)	4
				16	Đồ án kiến trúc 3 - Nhà công cộng 2	3(2,1)	4
				17	Giáo dục thể chất 3.1		4
Tổng số tín chỉ: 35 BB + 00 TC				Tổng số tín chỉ: 31 BB + 04 TC			

NĂM HỌC THỨ BA				NĂM HỌC THỨ TƯ			
TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ	TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ
1	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2(2,0)	5	1	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2(2,0)	7
2	Tin học chuyên ngành Đồ họa 2	2(1,1)	5	2	Kỹ thuật in	2(1,1)	7
3	Lịch sử Mỹ thuật Thế giới và Việt Nam	2(1,1)	5	3	Thiết kế hệ thống nhận diện thương hiệu	2(1,1)	7
4	Nguyên lý Thiết kế Đồ họa	2(1,1)	5	4	Hệ thống đồ họa tín hiệu	2(1,1)	7
5	Giải phẫu tạo hình	2(1,1)	5	5	Bao bì sản phẩm	2(1,1)	7
6	Poster quảng cáo	2(1,1)	5	6	Mỹ học đại cương	2(2,0)	7
7	Đồ chứa đựng	4	5		Cơ sở văn hóa Việt Nam		
	Vật lý kiến trúc 1			7	Thiết kế minh họa	2(1,1)	7
	Nguyên lý thiết kế kiến trúc 2				Cấu tạo kiến trúc 2		
8	Giáo dục thể chất 3.2		5		Kiến trúc và văn hóa Phương Đông		
9	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2(2,0)	6	8	Thiết kế quảng cáo truyền hình	2(1,1)	7
10	Anh văn chuyên ngành	4(4,0)	6		Đồ án kiến trúc 5 - Nhà công cộng 4		
11	Ấn phẩm báo chí	2(1,1)	6		Đồ án kiến trúc 6 - Nhà ở 2		
12	Trang trí trang phục	2(1,1)	6	9	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2(2,0)	8
13	Brochure	2(1,1)	6	10	Pháp luật đại cương	2(2,0)	8
14	Poster Chính trị - Xã hội	4	6	11	Luật bản quyền	2(1,1)	8
	Vật lý kiến trúc 2			12	Lịch sử đồ họa	2(1,1)	8
	Đồ án kiến trúc 4 - Nhà công cộng 3			13	Thiết kế giao diện web	2(1,1)	8
					Nguyên lý thiết kế kiến trúc 3		
					Bảo tồn trùng tu Công trình Kiến trúc		
					Lịch sử Kiến trúc Phương Tây		
				14	Tổ chức sự kiện	2(1,1)	8
					Phân tích hiệu suất sử dụng năng lượng công trình		

					Phân tích thẩm mỹ kiến trúc		
					Lịch sử Kiến trúc đương đại Việt Nam và Thế giới		
				15	Đồ án tổng hợp chuyên ngành Đồ họa	2(1,1)	8
					Đồ án kiến trúc 8 - Nhà công nghiệp		
					Đồ án chuyên đề 2 - Không gian khán phòng		
					Đồ án chuyên đề 4 - Không gian trưng bày		
				16	Đề cương tốt nghiệp	2(1,1)	8
Tổng số tín chỉ: 24 BB + 08 TC					Tổng số tín chỉ: 20 BB + 12 TC		
NĂM HỌC THỨ NĂM							
TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ				
1	Thực tập tốt nghiệp	6(1,5)	9				
2	Đồ án tốt nghiệp	10 (0,10)	9				
Tổng số tín chỉ: 16 BB							
Tổng số tín chỉ: 150							

TIẾN TRÌNH HỌC TẬP CHUẨN



PHỤ LỤC 4

KẾ HOẠCH & TIẾN TRÌNH HỌC TẬP CHUẨN
NGÀNH KIẾN TRÚC – CHUYÊN NGÀNH KIẾN TRÚC CẢNH QUAN

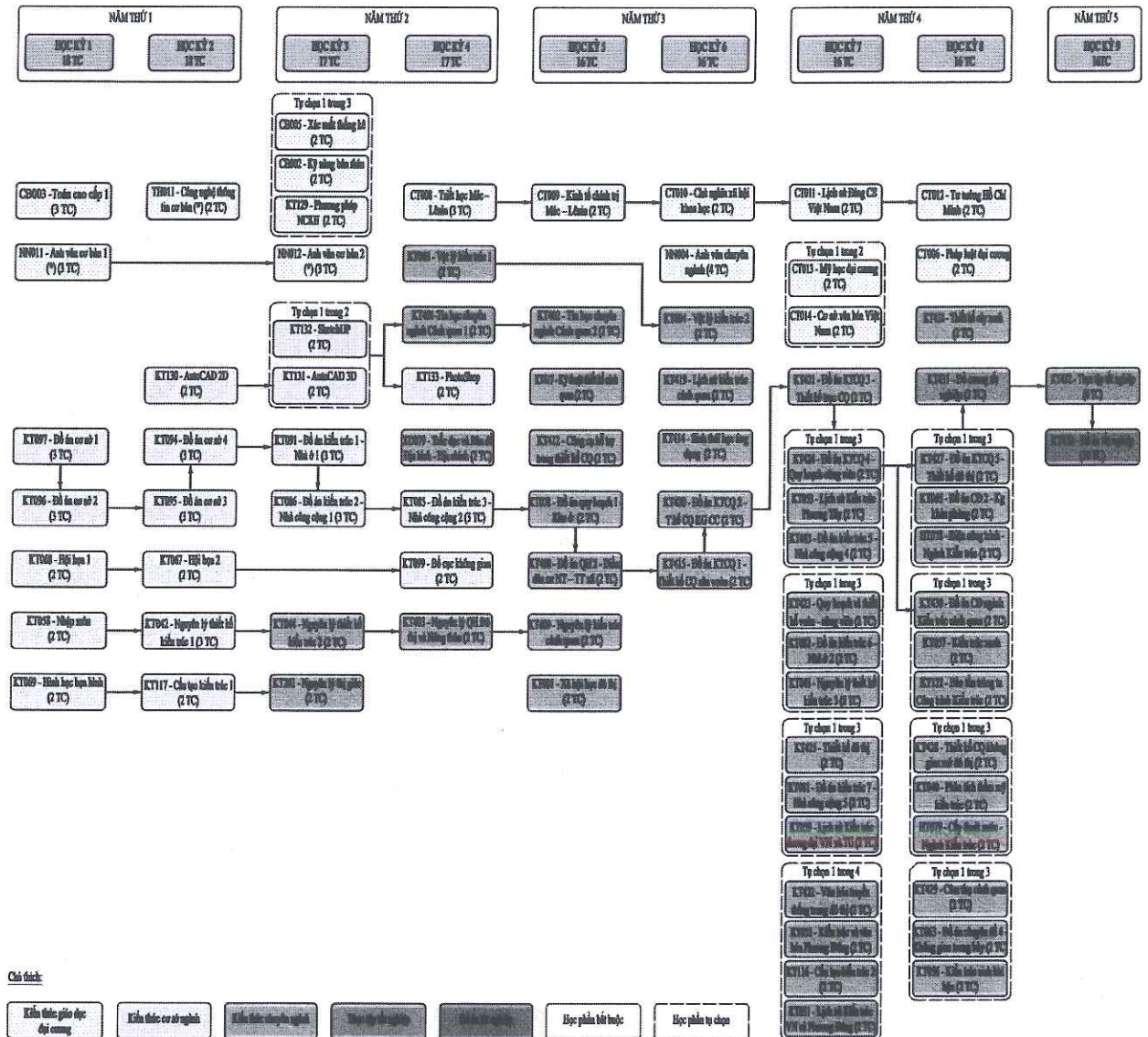
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 184/QĐ-ĐHXDMT ngày 12/4/2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Tây)*

NĂM HỌC THỨ NHẤT				NĂM HỌC THỨ HAI			
TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ	TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ
1	Anh văn cơ bản 1 (*)	3(1,2)	1	1	Anh văn cơ bản 2 (*)	3(1,2)	3
2	Nhập môn	2(1,1)	1	2	Nguyên lý thị giác	2(1,1)	3
3	Hình học họa hình	2(1,1)	1	3	Nguyên lý thiết kế kiến trúc 2	2(1,1)	3
4	Hội họa 1	2(1,1)	1	4	Đồ án kiến trúc 1 - Nhà ở 1	3(2,1)	3
5	Đồ án cơ sở 1	3(2,1)	1	5	Đồ án kiến trúc 2 - Nhà công cộng 1	3(2,1)	3
6	Đồ án cơ sở 2	3(2,1)	1	6	Xác suất thống kê	2(2,0)	3
7	Toán cao cấp 1	3(3,0)	1		Kỹ năng bản thân		
8	Giáo dục thể chất 1		1		Phương pháp Nghiên cứu khoa học		
9	Công nghệ thông tin cơ bản (*)	2(1,1)	2	7	AutoCAD 3D	2(1,1)	3
10	Hội họa 2	2(1,1)	2		SketchUP		
11	Cấu tạo kiến trúc 1	2(1,1)	2	8	Giáo dục thể chất 2.2		3
12	Nguyên lý thiết kế kiến trúc 1	3(2,1)	2	9	Triết học Mác – Lênin	3(3,0)	4
13	AutoCAD 2D	2(1,1)	2	10	Bố cục không gian	2(1,1)	4
14	Đồ án cơ sở 3	3(2,1)	2	11	PhotoShop	2(1,1)	4
15	Đồ án cơ sở 4	3(2,1)	2	12	Tin học chuyên ngành cảnh quan 1	2(1,1)	4
16	Giáo dục thể chất 2.1		2	13	Nguyên lý quy hoạch Đô thị và Nông thôn	2(1,1)	4
17	Giáo dục quốc phòng		Hè	14	Vật lý kiến trúc 1	2(1,1)	4
				15	Trắc đạc và Bản đồ Địa hình - Địa chính	2(1,1)	4
				16	Đồ án kiến trúc 3 - Nhà công cộng 2	3(2,1)	4
				17	Giáo dục thể chất 3.1		4
Tổng số tín chỉ: 35 BB + 00 TC				Tổng số tín chỉ: 31 BB + 04 TC			

NĂM HỌC THỨ BA				NĂM HỌC THỨ TƯ			
TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ	TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ
1	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2(2,0)	5	1	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2(2,0)	7
2	Kỹ thuật thiết kế cảnh quan	2(1,1)	5	2	Đồ án KTCQ 3 - Thiết kế trực cảnh quan	2(1,1)	7
3	Tin học chuyên ngành Cảnh quan 2	2(1,1)	5	3	Mỹ học đại cương	2(2,0)	7
4	Nguyên lý kiến trúc cảnh quan	2(1,1)	5		Cơ sở văn hóa Việt Nam		
5	Công cụ hỗ trợ trong thiết kế cảnh quan	2(1,1)	5	4	Đồ án KTCQ 4 - Quy hoạch công viên	2(1,1)	7
6	Đồ án quy hoạch 1 - Khu ở	2(1,1)	5		Lịch sử Kiến trúc Phương Tây		
7	Đồ án quy hoạch 2 - Điểm dân cư NT – TT xã	2(1,1)	5		Đồ án kiến trúc 5 - Nhà công cộng 4		
8	Xã hội học đô thị	2(1,1)	5	5	Văn hóa truyền thống trong đô thị	2(1,1)	7
9	Giáo dục thể chất 3.2		5		Kiến trúc và văn hóa Phương Đông		
10	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2(2,0)	6		Cấu tạo kiến trúc 2		
11	Anh văn chuyên ngành	4(4,0)	6		Lịch sử Kiến trúc Việt Nam và Phương Đông		
12	Sinh thái học ứng dụng	2(1,1)	6	6	Quy hoạch và thiết kế vườn - công viên	2(1,1)	7
13	Lịch sử kiến trúc cảnh quan	2(1,1)	6		Đồ án kiến trúc 6 - Nhà ở 2		
14	Vật lý kiến trúc 2	2(1,1)	6		Nguyên lý thiết kế kiến trúc 3		
15	Đồ án KTCQ 1 - Thiết kế cảnh quan sân vườn	2(1,1)	6	7	Thiết kế đô thị	2(1,1)	7
16	Đồ án KTCQ 2 - Thiết kế cảnh quan không gian công cộng	2(1,1)	6		Đồ án kiến trúc 7 - Nhà công cộng 5		
					Lịch sử Kiến trúc đương đại Việt Nam và Thế giới		
				8	Hệ thống kỹ thuật đô thị	2(1,1)	7
					Đồ án chuyên đề 1 - Không gian kiến trúc nhịp lớn		

					Phân tích hiệu suất sử dụng năng lượng công trình		
				9	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2(2,0)	8
				10	Pháp luật đại cương	2(2,0)	8
				11	Thiết kế cây xanh	2(1,1)	8
				12	Thiết kế cảnh quan không gian mở đô thị	2(1,1)	8
					Phân tích thẩm mỹ kiến trúc		
					Cấp thoát nước - Ngành Kiến trúc		
				13	Cảm thụ cảnh quan	2(1,1)	8
					Đồ án chuyên đề 4 - Không gian trung bày		
					Kiến trúc sinh khí hậu		
				14	Đồ án KTCQ 5 - Thiết kế đô thị	2(1,1)	8
					Đồ án chuyên đề 2 - Không gian khán phòng		
					Điện công trình - Ngành Kiến trúc		
				15	Đồ án Chuyên đề ngành Kiến trúc cảnh quan	2(1,1)	8
					Kiến trúc xanh		
					Bảo tồn trùng tu Công trình Kiến trúc		
				16	Đề cương tốt nghiệp	2(1,1)	8
Tổng số tín chỉ: 32 BB + 00 TC					Tổng số tín chỉ: 12 BB + 20 TC		
NĂM HỌC THỨ NĂM							
TT	Tên môn học/học phần	Số TC	Học kỳ				
1	Thực tập tốt nghiệp	6(1,5)	9				
2	Đồ án tốt nghiệp	10 (0,10)	9				
Tổng số tín chỉ: 16 BB							
Tổng số tín chỉ: 150							

TIẾN TRÌNH HỌC TẬP CHUẨN



Ghi chú: Học phần () là học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy. Sinh viên có thể hoàn thành các học phần trên bằng hình thức tự học không chỉ theo quy định của Trường*